| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 38/2018/DS-PT
Ngày 28 - 3 - 2018
V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cải tạo hồ nuôi tôm"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Minh Tiến

Ông Nguyễn Đức Dũng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*** Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2017/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2017, về việc: *"Tranh chấp đòi lại tài sản là tiền cải tạo hồ nuôi tôm"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 221/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Võ Quang V - sinh năm 1963; cư trú tại số 594 đường Q, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn***:** Hợp tác xã Nông nghiệp xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê T – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Văn L – Chủ tịch.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Bùi Trọng S; cư trú tại thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Nguyễn Phú Q - sinh năm 1967; cư trú tại tổ 12, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Nguyễn C - sinh năm 1961; cư trú tại thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ liên lạc: Số 07 đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Ngô Văn P - sinh năm 1950; cư trú tại thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Nguyễn H - sinh năm 1964

6. Ông Lê Tấn C - sinh năm 1971

Cùng cư trú tại xóm B, thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Ông Phạm H - sinh năm 1932; cư trú tại xóm 5, thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

8 Ông Trần Văn C; cư trú tại tổ 2, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Quang V là nguyên đơn và HTXNN xã B là bị đơn.

(Ông V, ông T, ông L, ông C, ông P, ông H, ông C, ông H có mặt tại phiên tòa; các ông S, Q, C vắng mặt tại phiên tòa)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/01/2007, bổ sung đề ngày 24/5/2010, các tài liệu có tài hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Võ Quang V trình bày:*

Ngày 14/01/1996, ông và Hợp tác xã Nông nghiệp xã B (viết tắt là HTXNN xã B) có ký hợp đồng thuê hồ nuôi tôm. Theo đó, HTXNN xã B cho ông thuê hồ nuôi tôm có diện tích 6,2ha, thời hạn thuê là 05 năm, giá tiền thuê là 80.000.000đ. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thì ngày 08/02/1999 hai bên ký hợp đồng phụ lục bổ sung kéo dài thời hạn thuê hồ là 15 năm, kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 31/12/2015, giá thuê hồ là 208.000.000đ và trả tiền thuê theo kỳ hạn. Trong thời gian nuôi tôm, để đáp ứng điều kiện nuôi tôm công nghiệp, ông đã cải tạo hồ nuôi tôm (nâng độ sâu lòng hồ) từ 0,2m đến 1,05m so với mặt đất tự nhiên. Vì các căn cứ sau:

Căn cứ vào các thông số kỹ thuật cơ bản hồ nuôi tôm của HTXNN xã B thời điểm 21/12/1988, tại Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng công trình xây dựng hồ nuôi tôm nước lợ tại xã B là: Diện tích tương đương: 65.000$m^2$; khối lượng đất đào tương đương: 27.003$m^3$; độ sâu lòng hồ bình quân tương đương: 0,41m so với mặt đất tự nhiên, cao trình cống: 1,6m; cao trình bờ xung quanh, bờ nội hồ: 1,5m.

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế về việc thuê mướn hồ nuôi tôm ngày 14/01/1996, Biên bản bàn giao hồ nuôi tôm ngày 14/01/1996 thì hệ thống cống có chất lượng còn lại (so với bản thiết kế gốc năm 1988) từ 10%, 50%, 70%, 80%; hệ thống bờ hồ xung quanh, bờ nội hồ và bờ mương có chất lượng còn lại (so với bản thiết kế gốc năm 1988) từ 55%, 50%, 20%. Chất lượng còn lại bình quân của hệ thống cống, bờ là: (10 + 50 + 70 + 80 + 55 + 50 + 20)% : 7 = 48% (so với bản thiết kế gốc năm 1988).

Theo nguyên lý chung, các hệ thống cống, bờ, độ sâu lòng hồ là ba hạng mục kỹ thuật cơ bản, thiết yếu, đồng bộ, không thể chia cắt, gắn kết cùng nhau trong suốt quá trình thiết kế, xây dựng, sử dụng đến xuống cấp của tất cả các công trình hồ, ao nói chung cũng như hệ thống hồ nuôi tôm HTXNN xã B nói riêng. Từ đó, có thể xác định chất lượng còn lại bình quân của độ sâu lòng hồ = độ sâu lòng hồ bình quân (theo thiết kế gốc, tại thời điểm 21/12/1988) x tỉ lệ % chất lượng còn lại bình quân của hệ thống cống, bờ = 0,41 x 48% = 0,2m (so với mặt đất tự nhiên).

Như vậy, các thông số kỹ thuật cơ bản hồ nuôi tôm của HTXNN xã B tại thời điểm 14/01/1996 là: Diện tích tương đương 65.000$m^2$; độ sâu lòng hồ bình quân tương đương 0,2m (so với mặt đất tự nhiên); khối lượng đất đào tương đương 13.000$m^3$.

Sau khi thẩm tra tính đúng đắn, hợp lý, khả thi cũng như năng lực của bên B qua Dự án cải tạo, nâng cấp hồ nuôi tôm B ngày 01/10/1998. Ngày 20/10/1998, tập thể Ban quản trị HTXNN xã B đã thống nhất: *"Qua kiểm tra thực tế hồ nuôi tôm xã B từ ngày xây dựng đến nay chưa được nâng cấp, qua quá trình sử dụng hồ đã bị xuống cấp nghiêm trọng..."* làm cơ sở trình Đảng ủy, HĐND, UBND xã B xem xét, khảo sát hiện trường, trước khi có Biên bản cuộc họp ngày 07/02/1999 đồng ý cho HTXNN xã B được ký với ông hợp đồng kinh tế bổ sung về việc thuê hồ nuôi tôm ngày 08/02/1999. Ngay sau đó, ông đã thông báo cho HTXNN xã B, đồng thời đào độ sâu lòng hồ, làm lại hệ thống cống, bờ cải tạo lần thứ nhất 50% diện tích hồ tôm theo quy trình nuôi tôm bán công nghiệp. Ngày 15/9/1999, ông làm tờ trình về việc xin miễn giảm tiền thuê hồ, để có điều kiện giải quyết một phần khó khăn sau đợt cải tạo hồ tôm lần thứ nhất. Nội dung của tờ trình này đã được HTXNN xã B xem xét, đồng ý giảm cho ông 50% tiền thuê hồ nuôi tôm năm 1999 tại Biên bản họp bất thường ngày 13/11/1999. Tiếp đó, trận lũ lịch sử tháng 12/1999 đã phá hủy gần như toàn bộ công trình hồ nuôi tôm của HTXNN xã B. Theo Biên bản họp ngày 21/8/2000, HTXNN xã B đồng ý cho ông *"tiến hành cải tạo lòng hồ theo định hướng cụ thể trong điều kiện nuôi trồng thực tế"*, ông đã tiếp tục đầu tư 100% vốn

vào việc cải tạo lớn, xây dựng mới tất cả các hạng mục của công trình hồ tôm lần thứ hai. Quá trình cải tạo hồ tôm lần thứ hai của ông được thực hiện từ tháng 8/2000 đến tháng 4/2001, đưa công trình nuôi tôm công nghiệp với các hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện, đồng bộ như độ sâu, bờ, cống, nhà kho... vào vận hành.

Khi hồ nuôi tôm bị giải tỏa để làm khu tái định cư, ngày 10/11/2006 HTXNN xã B được ban đền bù chi trả tổng giá trị thiệt hại là 1.501.974.160đ (*Một tỷ, năm trăm lẻ một triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, một trăm sáu mươi đồng*).

Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc HTXNN xã B trả cho ông giá trị công sức nạo vét độ sâu lòng hồ từ 0,2m đến 1,05m, tương ứng với 55.634$m^3$ (68.634$m^3$ – 13.000$m^3$) x 20.000đồng/$m^3$ = 1.112.680.000đ.

- Các khoản bồi thường khác: 98.411.760đ (đã giảm 30.888.000đ giá trị nhà cấp 4, do có văn bản ngày 14/01/2013 của UBND xã B đồng ý giao trả 50% giá trị nhà cho ông).

- Tiền lãi từ ngày 10/11/2006 đến ngày 07/02/2013 của số tiền 1.211.091.760đ (1.112.680.000đ + 98.411.760đ), thành tiền là 672.000.000đ.

Tổng cộng số tiền HTXNN xã B phải trả cho ông đến ngày 07/02/2013 là: 1.883.091.760đ (*Một tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, chín mươi mốt ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng).*

** Tại bản tự khai ngày 14/12/2016, Biên bản ghi lời khai ngày 10/3/2017, Văn bản ngày 11/09/2017, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là Hợp tác xã Nông nghiệp xã B do ông Lê T là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Ngày 14/01/1996, Hợp tác xã Nông nghiệp (viết tắt là HTXNN) xã B và ông Võ Quang V có ký hợp đồng thuê hồ nuôi tôm cũng như ngày 08/02/1999 hai bên ký hợp đồng phụ lục bổ sung như ông V trình bày là đúng. Việc ông V cho rằng độ sâu lòng hồ khi nhận thuê là 0,2m, là không đúng. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng công trình hồ nuôi tôm nước lợ tại xã B giữa HTXNN xã B với ông Trương T vào ngày 21/12/1988 thì khối lượng đất đào là 27.003$m^3$, tương ứng độ sâu là 0,49m = (27.003$m^3$: 55.000$m^2$ ). Năm 1990, HTXNN xã B cho ông Phạm H thuê hồ đến năm 1992. Trong thời gian thuê hồ, ông H đã cải tạo nâng cấp độ sâu thêm 0,3m nên độ sâu lòng hồ vào năm 1992 là 0,8m theo như Biên bản bàn giao ngày 30/11/1992 giữa HTXNN xã B với ông H thể hiện: Diện tích tổng thể 6,2ha, diện tích nuôi 5,5ha, độ sâu đã cải tạo đo được là 0,8m. Năm 1993, HTXNN xã B cho ông Nguyễn Phú Đ thuê và ông Đ tiếp tục cải tạo thêm độ sâu lòng hồ là 0,2m nên độ sâu lòng hồ tính đến năm 1995 là 01m, đạt chuẩn nuôi tôm công nghiệp. Năm 1995 thanh lý hợp đồng, tại Biên bản thanh lý hợp đồng và bàn giao hồ nuôi tôm đề ngày 20/12/1995 thể hiện: Toàn bộ hồ tôm gồm có 06 hồ, trong đó có 04 lòng hồ

lớn và 02 lòng hồ nhỏ do ông Đ đắp thêm bờ ngăn thành hồ nhỏ để nuôi tôm giống với tổng diện tích 6,2ha, độ sâu lòng hồ bình quân 01m.

Sau khi thuê hồ, ông V bắt đầu nuôi tôm đến ngày 01/10/1998 mới lập Dự án cải tạo nâng cấp hồ, điều này chứng tỏ trong thời gian gần 03 năm, ông V vẫn hoạt động nuôi tôm bình thường và không có việc cải tạo. Theo Dự án cải tạo, nâng cấp hồ nuôi tôm đề ngày 01/10/1998 thể hiện: Đ sâu thêm đáy hồ từ 0,3 đến 0,4m, từ 06 hồ lớn cải tạo thành 22 hồ nhỏ, khối lượng đất đào ủi từ 18.000$m^3$ đến 24.000$m^3$ nhưng sau đó ông V không thực hiện theo Dự án. HTXNN xã B có Biên bản làm việc ngày 21/8/2000 với ông V, có nội dung: *"hiện nay bên B sẽ tiến hành cải tạo lòng hồ, nhưng chưa cải tạo theo thiết kế đã trình nên bên A chưa giám sát thi công, bên B chỉ cải tạo theo định hướng cụ thể trong điều kiện nuôi trồng thực tế"*. Mặt khác, thực tế hồ nuôi tôm của HTXNN xã B lúc đó không có con đường nào để xe ủi, xe cơ giới vào được vì vào hồ tôm xe phải đi trên tuyến đê ngăn mặn, xe vào chỉ có xe thô sơ thì làm sao có cơ sở là đưa xe cơ giới để nạo vét lòng hồ. Thực tế, trên Bản đồ kiểm kê bồi thường cũng thể hiện 6 thửa: 18, 19, 20, 21, 31, 35 chứ không phải 22 lòng hồ theo Dự án của ông V lập. Đây là chứng cứ chứng minh ông V không cải tạo hồ nuôi tôm theo Dự án của ông V đã trình. Nếu ông V có cải tạo thì giữa hai bên phải có Biên bản nghiệm thu việc cải tạo hồ.

Trong thời gian ông V thuê hồ, ông V chỉ tu sửa hồ, thực hiện làm lại bờ nội hồ và cống để nuôi tôm, đây là công việc chuẩn bị cho việc sản xuất thường xuyên hàng năm mà người nuôi tôm phải thực hiện trước khi nuôi tôm. Mặt khác, vào thời điểm tháng 10 hàng năm là sau mùa mưa lũ các hồ thường bị bồi đắp làm lòng hồ nông cạn, cần phải xử lý lại độ sâu lòng hồ để tiếp tục nuôi tôm là thuộc trách nhiệm của người thuê hồ. Trong thời gian thuê hồ, ông V chỉ cải tạo nâng độ sâu lòng hồ là 0,05m (1,05m - 1m).

Nay, ông V yêu cầu HTXNN xã B phải trả giá trị công sức nạo vét độ sâu lòng hồ từ 0,2m lên 1,05m, tương ứng với 55.634$m^3$, thành tiền 1.112.680.000đ [(68.634$m^3$ – 13.000$m^3$) x 20.000đồng/$m^3$], HTXNN xã B không đồng ý. Việc ông V cải tạo độ sâu lòng hồ 0,05m là công việc chuẩn bị cho việc sản xuất của ông V, ông V đã thu lại lợi nhuận rồi nên giá trị cải tạo độ sâu lòng hồ chênh lệch 0,05m là của HTXNN xã B.

Việc ông V yêu cầu HTXNN xã B trả các khoản bồi thường khác là 98.411.760đ (đã giảm 30.888.000đ giá trị nhà cấp 4), HTXNN xã B chỉ đồng ý trả cho ông V giá trị các tài sản của ông V theo bảng áp giá chi phí bồi thường thiệt hại đất đai, tài sản trên đất, hỗ trợ ngày 14/11/2006 như sau: Mố xây đá chẻ hệ thống sục khí hồ tôm là 9.797.760đ; nhà vệ sinh, tường gạch, mái tranh, bể tự hoại, tường nền XM là 1.652.000đ; nhà khung tre mái tranh, tường là 2.754.000đ; cống điều tiết hồ tôm (cống số 1) là 26.909.000đ; cây cối hoa màu là 62.000đ; tiền hỗ trợ là 3.740.000đ, tổng cộng là 44.914.760đ. Đối với giá trị cống số 02 trị giá 29.334.000đ và cống số 03 trị giá 24.155.000đ, tổng cộng 53.489.000đ là của HTX

nên HTX không đồng ý trả cho ông V.

Việc ông V yêu cầu HTXNN xã B phải trả tiền lãi từ ngày 10/11/2006 đến 07/2/2013 của 02 khoản tiền trên là 672.000.000đ, HTX không đồng ý vì số tiền này HTXNN xã B nhận về đã đầu tư vào xây dựng kênh mương tài sản cố định phục vụ sản xuất cho thành viên của HTX, số tiền còn lại HTX đang quản lý không sinh lời. Mặt khác, giữa HTXNN xã B với ông V không có hợp đồng thỏa thuận về thời gian trả số tiền đền bù cho ông V.

Trong thời gian thuê hồ nuôi tôm, ông V còn nợ HTXNN xã B 33.000.000đ, đối với số tiền này HTX với ông V sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại văn bản ngày 15/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã B do ông Đỗ Văn L là người đại diện theo pháp luật trình bày:* Về số tiền đền bù trại nuôi tôm 30.888.000đ *(Ba mươi triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng),* UBND xã B đã nhận. Theo đề nghị của ông Võ Quang V tại buổi hòa giải do Tòa án nhân dân huyện B tổ chức ngày 23/11/2012 giữa UBND xã B và ông V đã thống nhất thỏa thuận về số tiền này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang V. Buộc HTXNN xã B trả cho ông V số tiền 182.542.360đ tiền cải tạo hồ nuôi tôm và 75.393.160đ tiền hỗ trợ tài sản khác trên đất, tổng cộng là 257.935.520đ nhưng được trừ 196.983.870đ mà HTXNN xã B thi hành theo Bản án số 39/2013/DS –PT ngày 28/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (ông V đã nhận). HTXNN xã B còn phải trả cho ông V số tiền 60.951.650đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V về việc yêu cầu HTXNN xã B trả số tiền 930.137.640đ tiền tiền cải tạo hồ nuôi tôm, 23.018.600đ tiền hỗ trợ tài sản khác trên đất, tổng cộng là 953.156.240đ.

Không chấp nhận yêu cầu của ông V về việc yêu cầu HTXNN xã B trả số tiền lãi là 672.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 06/10/2017, HTXNN xã B có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng HTXNN xã B không đồng ý thanh toán cho ông Võ Quang V về đất đào 0,14m với số tiền 182.542.360đ và tiền cống với số tiền 21.900.000đ. Tổng cộng là 204.442.360đ.

* Ngày 10/10/2017, ông Võ Quang V có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc HTXNN xã B phải trả cho ông giá trị công sức nạo vét độ sâu lòng hồ từ 0,2m đến 1,05m, thành tiền là 1.112.680.000đ; Các

khoản bồi thường khác là 98.411.760đ (đã giảm 30.888.000đ giá trị nhà cấp 4); Tiền lãi phải trả từ ngày 10/11/2006 đến ngày 07/02/2013, thành tiền là 672.000.000đ, tổng cộng là 1.883.091.760đ.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 294, 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Võ Quang V và HTXNN xã B làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn rút toàn bộ kháng cáo. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi và rút một phần kháng cáo đối với các khoản bồi thường khác, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn giá trị công sức nạo vét độ sâu lòng hồ từ 0,2m đến 1,05m, thành tiền là 1.112.680.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần các đương sự đã rút theo quy định của pháp luật; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí do Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ tiền án phí của đương sự không chính xác và tại phiên tòa phúc thẩm, ông V có Đơn xin miễn, giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, HTXNN xã B rút toàn bộ kháng cáo. Xét việc rút toàn bộ kháng cáo của HTXNN xã B là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của HTXNN xã B.

[2] Tại phiên tòa, ông Võ Quang V rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu HTXNN xã B phải trả cho ông 672.000.000đ tiền lãi và rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu HTXNN xã B phải hoàn trả cho ông các khoản bồi thường khác. HTXNN xã B đồng ý với việc ông V rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi. Xét việc ông V rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần yêu cầu tính lãi và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo ông V đã rút.

[3] Xét kháng cáo của ông Võ Quang V về việc yêu cầu HTXNN xã B phải trả cho ông giá trị công sức nạo vét độ sâu lòng hồ từ 0,2m đến 1,05m, tương ứng với 55.634$m^3$ (68.634$m^3$ – 13.000$m^3$) x 20.000đ/$m^3$ = 1.112.680.000đ, Hội đồng xét xử

nhận thấy:

Ông V cho rằng độ sâu lòng hồ nuôi tôm khi ông nhận thuê nuôi hồ là 0,2m. Tuy nhiên, ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khi ông và HTXNN xã B giao nhận hồ nuôi tôm thì độ sâu lòng hồ là 0,2m. Tại Biên bản bàn giao hồ nuôi tôm ngày 14/01/1996 (bút lục 76) giữa HTXNN xã B và ông V không thể hiện độ sâu lòng hồ khi hai bên bàn giao hồ nuôi tôm. Theo kết quả đo đạc năm 2006 của Hội đồng đền bù huyện B thì diện tích hồ nuôi tôm nước lợ của HTXNN xã B là 65.193,7$m^2$. Tại Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, công trình xây dựng hồ nuôi tôm nước lợ tại xã B ngày 21/12/1988 (bút lục 190, 191) thì khối lượng đất đào là 27.003$m^3$. Như vậy độ sâu trung bình của hồ nuôi tôm so với mặt đất tự nhiên vào năm 1988 là 0,41m (27.003$m^3$: 65.193,7$m^3$).

Ngày 10/8/1990, HTXNN xã B và ông Phạm H ký hợp đồng phục hóa cải tạo nền ao tôm của HTXNN xã B. Ông Ngô Văn P là người được ông H thuê cải tạo hồ nuôi tôm khai trong thời gian thuê hồ vào các năm 1990, 1991 ông và ông Nguyễn Chăm (đã chết) đã cải tạo hồ nuôi tôm, nâng cấp độ sâu thêm 0,3m. Từ năm 1992 đến năm 1995, HTXNN xã B cho ông Nguyễn Phú Đ (hiện đã chết) và ông Nguyễn Phú Quang thuê hồ nuôi tôm. Ông Q thừa nhận, trong thời gian thuê hồ, ông đã nạo vét lòng hồ thêm 0,2m. Ông P cũng là người được ông Đ thuê đứng ra thuê nhân công cải tạo hồ nuôi tôm cũng xác nhận có nạo vét lòng hồ với độ sâu bằng 01 lát xẻng đứng tương đương khoảng 0,2m, độ sâu lòng hồ sau khi cải tạo sâu khoảng 0,9m đến 1m. Do đó việc HTXNN xã B cho rằng từ năm 1990 đến năm 1995, HTXNN xã B cho ông Phạm H và ông Nguyễn Phú Đ thuê hồ nuôi tôm, ông H đã cải tạo nâng độ sâu lòng hồ 0,3m và ông Đ cải tạo nâng độ sâu lòng hồ 0,2m là phù hợp. Như vậy dựa vào kết quả đo đạc của Hội đồng đền bù huyện B vào năm 2006 và lời khai của những người làm chứng thì độ sâu trung bình khi HTXNN xã B bàn giao cho ông V vào năm 1996 là 0,91m. Năm 2006, Nhà nước đo đạc tính khối lượng đất đào thì hiện trạng lòng hồ nuôi tôm của HTXNN xã B là 1,05m. Như vậy, có cơ sở xác định trong thời gian thuê hồ nuôi tôm, ông V đã cải tạo nâng độ sâu lòng hồ là 0,14m (1,05m – 0,91m). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V, buộc HTXNN xã B phải trả cho ông V 182.542.360đ (65.193.7$m^3$ x 0,14m x 20.000đ/$m^3$) tiền cải tạo hồ nuôi tôm là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông V.

[4] Về án phí: Tại phiên tòa, mặc dù ông V rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng ông V vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là 60.754.687đ.

Tuy nhiên, tại Công văn số 454/CCTHA ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B về việc phúc đáp Công văn số 89/CV-TA của Tòa án nhân dân huyện B về việc trả lời kết quả thi hành Bản án số 39/2013/DS-PT ngày 28/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã thu của HTXNN xã B số tiền 45.892.000đ (theo biên lai số 012240 ngày 20/8/2013

và biên lai số 01295 ngày 09/5/2015) và thu của ông V số tiền 18.525.000đ (theo biên lai số 012222 ngày 22/7/2013 và biên lai số 012263 ngày 01/8/2013) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ khấu trừ cho ông V 11.325.000đ vào tiền án phí mà ông V phải nộp là không chính xác, nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V có Đơn xin miễn giảm tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm được UBND phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xác nhận ông V có hoàn cảnh khó khăn, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông V. Ông V còn phải nộp 30.377.343đ (60.754.687đ : 2) (làm tròn là 30.377.300đ) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng 30.677.300đ nhưng được trừ 18.525.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông V đã nộp, tổng cộng là 18.825.000đ (18.525.000đ + 300.000đ), ông V còn phải nộp 11.852.300đ (30.677.300đ - 18.825.000đ) án phí dân sự sơ thẩm.

HTXNN xã B phải chịu 12.896.776đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông V được chấp nhận và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng 13.196.776đ (làm tròn là 13.196.700đ) nhưng được trừ 45.892.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm HTXNN xã B đã nộp, tổng cộng là 46.192.000đ (45.892.000đ + 300.000đ). HTXNN xã B được hoàn trả số tiền chênh lệch là 32.995.300đ (46.192.000đ - 13.196.700đ).

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309, 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Quang V.

Sửa bản án sơ thẩm số 12/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi về án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang V. Buộc HTXNN xã B trả cho ông V 182.542.360đ tiền cải tạo hồ nuôi tôm và 75.393.160đ tiền hỗ trợ tài sản khác trên đất, tổng cộng là 257.935.520đ nhưng được trừ số tiền

196.983.870đ mà HTXNN xã B đã thi hành theo Bản án số 39/2013/DS–PT ngày 28/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (ông V đã nhận). HTXNN xã B còn phải trả cho ông V số tiền 60.951.650đ (Sáu mươi triệu, chín trăm năm mươi mốt ngàn, sáu trăm năm mươi đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Quang V về việc yêu cầu HTXNN xã B phải trả cho ông V 930.137.640đ (Chín trăm ba mươi triệu, một trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng) tiền cải tạo hồ nuôi tôm.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần ông Võ Quang V yêu cầu HTXNN xã B phải trả cho ông V 672.000.000đ (Sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) tiền lãi.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Võ Quang V về việc yêu cầu HTXNN xã B phải trả cho ông V các khoản bồi thường khác là 98.411.760đ (Chín mươi tám triệu, bốn trăm mười một ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng).

5. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của HTXNN xã B.

6. Về án phí:

Ông V phải chịu 30.377.300đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 18.525.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 012222 ngày 22/7/2013, biên lai số 012263 ngày 01/8/2013 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số số 0002359 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông V còn phải nộp 11.852.300đ (Mười một triệu, tám trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

HTXNN xã B phải chịu 12.896.776đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 45.892.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 012240 ngày 20/8/2013, biên lai số 01295 ngày 9/5/2014 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002380 ngày 01/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. HTXNN xã B được hoàn trả số tiền chênh lệch là 32.995.300đ (Ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Trịnh Thị Thu Lan**